

BẢNG REN

M Ren hệ mét

G (B.S.P) ren ống tiêu chuẩn Anh

NPT

Ren ống quốc gia (sử dụng chủ yếu tại Mỹ)

UNF

Ren chính xác (sử dụng chủ yếu ở các nước Anglo Saxon)

Đường kính ngoài mm	Đường kính trong mm	Số răng/inch Hay bước răng (với hệ mét)	Hệ mét tương đương	G (B.S.P)	NPT
3.8-3.9	3.2-3.4	0.7	M4		
4.0-4.2	3.4-3.6	36			
4.6-4.8	4.0-4.2	32			
4.8-4.9	4.1-4.3	0.8	M5		
5.7-5.9	4.9-5.2	1.0	M6		
7.7-7.9	6.9-7.2	1.0	M8x1		
7.7-7.9	6.6-6.9	1.25	M8		
7.7-7.9	6.8-7.1	24			
Lớn nhất 7.9	Nhỏ nhất 6	27			1/16
9.5-9.7	8.5-8.8	28		G1/8	
9.7-9.9	8.9-9.2	1.0	M10x1		
9.7-9.9	8.6-8.9	1.25	M10x1.25		
9.7-9.9	8.4-8.7	1.5	M10		
Lớn nhất 10.3	Nhỏ nhất 8.3	27			1/8
10.9-11.1	9.7-10.0	20			
11.7-11.9	10.6-10.9	1.25	M12x1.25		
11.7-11.9	10.4-10.7	1.5	M12x1.5		
11.6-11.9	10.1-10.4	1.75	M12		
12.5-12.7	11.3-11.7	20			
12.9-13.2	11.4-11.9	19		G1/4	
Lớn nhất 13.7	Nhỏ nhất 10.7	18			1/4
15.7-15.9	14.4-14.7	1.5	M16x1.5		
15.6-15.9	13.8-14.2	2.0	M16		
15.7-15.9	14.4-14.7	16			
16.4-16.7	14.9-15.4	19		G3/8	
Lớn nhất 17.1	Nhỏ nhất 14.2	18			3/8
18.8-19.1	17.3-17.8	16			
19.7-19.9	18.8-19.2	1.0	M 20x1		
19.7-19.9	18.4-18.7	1.5	M 20x1.5		
19.6-19.9	17.3-17.7	2.5	M20		
20.7-20.9	18.6-19.2	14		G1/2	
Lớn nhất 21.3	Nhỏ nhất 17.4	14			1/2
21.7-21.9	20.4-20.7	1.5	M 22x1.5		
21.9-22.6	20.3-20.8	14			
23.7-23.9	22.4-22.7	1.5	M 24x1.5		
23.6-23.9	20.8-21.3	3.0	M 24		
25.1-25.4	23.1-23.6	12			
26.2-26.4	24.1-24.7	14		G3/4	
26.6-26.9	24.8-25.2	2.0	M 27x2		
Lớn nhất 26.7	Nhỏ nhất 22.5	14			3/4
28.3-28.6	26.3-26.8	12			
29.7-29.9	28.4-28.7	1.5	M 30x1.5		
31.5-31.7	29.5-30.0	12			
32.9-33.2	30.3-30.9	11		G1	
Lớn nhất 33.4	Nhỏ nhất 28.5	11 1/2			1
35.7-35.9	34.4-34.7	1.5	M 36x1.5		
35.6-35.9	33.8-34.2	2.0	M 36x2		
37.7-37.9	36.4-36.7	1.6	M 38x1.5		
37.8-38.1	35.8-36.4	12			
41.6-41.9	38.9-39.6	11		G1 1/4	
41.7-41.9	40.4-40.7	1.5	M 42x1.5		
41.6-41.9	39.8-40.2	2.0	M 42x2		
Lớn nhất 42.2	Nhỏ nhất 37.0	11 1/2			1 1/4
44.7-44.9	43.4-43.7	1.5	M 45x1.5		
47.4-47.8	44.8-45.5	11		G1 1/2	
47.6-47.9	45.8-46.2	2.0	M 48x2		
Lớn nhất 48.3	Nhỏ nhất 43.5	11 1/2			1 1/2
59.3-59.6	56.7-57.3	11		G2	
59.7-59.9	58.4-58.7	1.5	M 60x1.5		
Lớn nhất 60.3	Nhỏ nhất 55.0	11 1/2			2
79.7-79.9	78.4-78.7	1.5	M 80x1.5		